

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

雇主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền								
畜牧、養殖漁業、農糧、其他農林產業雇 主名稱(填表說明注意事項一)								
Tên chủ sử dụng lao động ngành chăn nuôi gia súc, trại nuôi cá, nông sản, ngành nông lâm khác (Xem mục chú ý 1)								
畜牧工作證號(畜牧場證號後 5 碼或畜禽飼								

養證號後 8 碼)																	
Mã số giấy phép làm việc chăn nuôi gia súc (5 số cuối của giấy phép trại chăn nuôi gia súc hoặc 8 số cuối giấy phép chăn nuôi gia súc gia cầm)																	
基本資料 Thân nhân	姓名 Họ tên					身分證字號 Số											
	戶籍地址 Địa chỉ hộ tịch																
	公司名稱 Tên công ty					營利事業統一編號 Mã số thuế											
	公司負責人 Người phụ trách công ty					身分證字號 Số chứng minh thư											
場址/經營地址(依農委會資格認定函場址/經營地址填寫) Địa chỉ trại chăn nuôi/nơi kinh doanh (Điền địa chỉ trại chăn nuôi/nơi kinh doanh theo công văn xác nhận của Ủy ban Nông nghiệp)																	
農、林、牧或養殖漁業工作 就業安定費帳單寄送地址 (申請人為自然人者，請確實填寫) Địa chỉ gửi biên lai phí đảm bảo việc làm dành cho công việc nông, lâm, chăn nuôi, trại nuôi cá (trường hợp người xin là thể nhân, hãy điền đúng)				□□□ □□□ 縣 鄉鎮 村 路 段 巷 弄 號 樓 (郵遞區號) 市 市區 里 街 □□□(Mã bưu điện) Huyện xã thị trấn thôn đường đoạn ngõ ngách số tầng thành phố khu xóm phố													
審查費收據(有附則免填，填表說明注意事項五)		繳費日期 Ngày nộp phí		年 月 日 Ngày/ tháng /năm		郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)											
Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)		劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)															
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填，填表說明注意事項四) Mã số giấy thông báo tiếp nhận tuyển dụng người nước ngoài (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 4)																	
原雇主名稱 Tên chủ sử dụng lao động cũ						原雇主統一編號 Số ID của chủ sử dụng lao động cũ											
持許可函 Giữ giấy phép		入國引進許可或遞補招募許可文號(有附則免項，表說明注意事項七) Introduction permit or substitution permit number (see notice 7) Mã số giấy phép nhập cảnh hoặc mã số															

[illegible]

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID: _____) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu: _____) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

僱主： _____ 負責人： _____ (簽章)
 Chủ sử dụng lao động _____ Người phụ trách: _____ (ký tên đóng dấu)
 僱主市內電話： _____ (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
 Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: _____ (không được điền thông
 tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)
 僱主行動電話： _____ (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
 Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: _____ (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch
 vụ việc làm tư nhân)

□ 無 Không

※以上3項聯絡資訊，請確實填寫，雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話，如未確實填寫雇主聯絡電話，將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用，以利縮短案件審查時間，與保障雇主聘僱外國人之權益！

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中 華 民 國 年 月 日
Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhân hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ sơ :	收文號 Mã nhận hồ sơ :
----------------------	---------------------

Nội dung chú ý khi điền đơn

- 一、請依行政院農業委員會核發資格認定函之受文者名稱填寫。
1. Hãy điền tên người nhân công văn xác nhận của Ủy ban Nông Nghiệp, Viện Hành Chính .
- 二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。
2. Người nước ngoài mới xin hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.
- 三、外國人行動電話必填，且不得與雇主或委任私立就業服務機構電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主或委任私立就業服務機構電子郵件相同。
3. Bắt buộc phải điền số điện thoại di động của người nước ngoài, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động hoặc cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ

sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động hoặc email của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác.

四、接續聘僱通報證明書序號：範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

4. Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động: Ví dụ: Góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789

五、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：

5. Biên lai chi phí thẩm tra (100 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33

00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu điện kê)

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

六、提前申請入國引進及遞補者須填寫前任外國人資料。

6. Trường hợp xin nhập cảnh trước và thay thế bổ sung cần điền thông tin người nước ngoài trước đây.

七、許可函文號：範例 勞○○字第 1100641633 號，填寫為 1100641633。

7. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

八、養殖漁業、農糧登記證號、其他農林產業登記許可證號，填寫如下

8. Số đăng ký trại nuôi cá, nông sản, mã số giấy phép đăng ký ngành nông lâm khác điền như dưới đây

種苗業登記證

台北 縣(市)政府 字第 A1234 號

茲據

種苗業登記經審查符合植物品種及種苗法與種苗業者應具備條件及設備標準有關規定，准予登記。

登記事項如下：

一、商號名稱：

二、地址：

三、負責人姓名：

申請

填寫縣市台北、登記證號 A1234

Điền huyện thị Đài Bắc, Số đăng ký A 1234

九、求才證明書編號：範例 編號：A320702010120043 填寫為 A320702010120043。

9. Mã giấy chứng nhận tuyển dụng: Ví dụ: Mã : A320702010120043 điền là A320702010120043

十、外國人工作地直轄市、縣(市)政府開具之雇主聘僱外國人許可及管理辦法第 22 條第 1 項第 5 款證明書(簡稱聘僱辦法證明書)序號：範例 右上角 123456789 填寫 123456789。

10. Mã số giấy phép chủ sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài và giấy chứng nhận theo khoản

5 Mục 1 Điều 16 Biện pháp quản lý (gọi tắt là giấy chứng nhận biện pháp tuyển dụng lao động) được chính quyền thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thị) nơi người nước ngoài làm việc cấp, ví dụ: góc trên bên phải 123456789, thì hãy điền 123456789.

十一、外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換，經本部同意轉換雇主或工作之文號。

11. Mã công văn dành cho người nước ngoài đã hết thời hạn lao động cũ, vì ảnh hưởng dịch bệnh mà không thể xuất cảnh và chủ tuyển dụng cũ không làm thủ tục tiếp nhận tuyển dụng hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ, được Bộ lao động đồng ý cho chuyển chủ hoặc làm việc.

十二、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

12. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十三、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋公司及負責人印章。

13. Những giấy tờ xin cần phải đóng dấu công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.